

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BA ĐỒN
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 28/2024/TCDS-ST
Ngày 21 - 10 - 2024
V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Tình

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Duy Phú
- Ông Võ Xuân Vinh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Như Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Ngọc Giang - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2024/TLST-TCDS ngày 04/7/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2024/QĐXXST-TCDS ngày 11/9/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Đ.

Địa chỉ: T, số A T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Thanh H - Giám đốc chi nhánh Ngân hàng TMCP Đ.

Người được ủy quyền lại: Bà Nguyễn Thị T1 - Phó Trưởng Phòng Quản lý rủi ro chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ. Địa chỉ: Số 332A, đường Quang Trung, phường Ba Đồn, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình

2. Bị đơn: Ông Mai Văn H1, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1976

Cùng trú tại: Thôn C, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình

Bà Nguyễn Thị P ủy quyền cho ông Mai Văn H1 tham gia tố tụng
Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung của Đơn khởi kiện đề ngày 09/4/2024, B tự khai, Biên bản hoà giải và tại phiên tòa, đại diện cho nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng B1) và ông Mai Văn H1, bà Nguyễn Thị P đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2016/7126528/HĐTD ngày 03/06/2016 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2016/7126528/VBSD ngày 04/4/2017. Theo đó, ông H1, bà P đã vay của Ngân hàng B1 số tiền là 18.160.000.000 đồng (*Mười tám tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng*); thời hạn vay là 192 tháng; mục đích vay dài hạn để đóng mới tàu cá vỏ thép khai thác hải sản xa bờ theo đúng nội dung bản vẽ thiết kế đã được Trung tâm đăng kiểm tàu cá - T2 phê duyệt theo phiếu sao duyệt thiết kế kỹ thuật tàu cá số 24SD/16 - DKTC ngày 28/01/2016; khái toán được lập bởi Công ty TNHH C và đã được Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá miền N thẩm định giá theo chứng thư thẩm định giá số Vc 16/05/52/ĐS-NAQB ngày 25/5/2016. Lãi suất vay quy định cụ thể theo hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên.

Thực hiện theo hợp đồng, ông H1 đã đại diện ký các bảng kê rút vốn để rút vốn 08 lần với tổng số tiền rút vốn là 18.160.000.000 đồng (*Mười tám tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng*).

Để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của mình, ông H1, bà P đã sử dụng các tài sản sau để đảm bảo vay vốn tại Ngân hàng, cụ thể:

+ 01 quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 3 tại thôn C, xã Q, thị xã B, Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 328348, số vào sổ cấp GCN: CH02618 do Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình cấp ngày 30/12/2013 cho ông Mai Văn H1 và bà Nguyễn Thị P theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/7126528/HĐBĐ ngày 15/05/2015 ký giữa ông Mai Văn H1 và bà Nguyễn Thị P với Phòng G - Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh B2 đã được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình ngày 15/05/2015, số chứng thực: 34, quyền số 01. Đăng ký thế chấp ngày 19/05/2015 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân thị xã B (Nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B).

+ 01 quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 3 tại thôn C, xã Q, thị xã B, Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 132451, số vào sổ cấp GCN:

CH03109 do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp ngày 20/06/2016 cho hộ ông Mai Văn H1 và bà Nguyễn Thị P theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2016/7126528/HĐBĐ ngày 21/06/2016 ký giữa ông Mai Văn H1 và bà Nguyễn Thị P với Phòng G - Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh B2 đã được chứng thực tại Ủy ban nhân dân thị xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình ngày 21/06/2016, số chứng thực: 105, quyền số 01. Đăng ký thế chấp ngày 21/06/2016 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân thị xã B (Nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B).

+ 01 Tàu cá vỏ thép khai thác thủy hải sản cùng toàn bộ trang thiết bị, ngư lưới cụ được đóng mới theo Nghị định 67/2014/NĐ - CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 07/7/2014 của ông Mai Văn H1 theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá có số đăng ký QB - 98138 - TS được Chi cục thủy sản cấp ngày 24/10/2017 theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2016/7126528/HĐBĐ ngày 06/06/2016 ký giữa ông Mai Văn H1, bà Nguyễn Thị P với Ngân hàng B1 - Chi nhánh B2 đã được chứng thực tại Ủy ban nhân dân thị xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình ngày 30/12/2016, số chứng thực: 91, quyền số 01 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số 01/2016/7126528/HĐBĐ ngày 06/06/2016 số: 01/2016/7126528/SĐBS ngày 30/12/2016 ký giữa ông Mai Văn H1, bà Nguyễn Thị P với Ngân hàng B1 - Chi nhánh B2 đã được chứng thực tại Ủy ban nhân dân thị xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình ngày 30/12/2016, số chứng thực: 183, quyền số 01. Đăng ký thế chấp ngày 06/06/2016 và đăng ký thay đổi nội dung đã đăng ký ngày 26/10/2017, ngày 20/01/2017 tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Đà Nẵng theo đúng quy định.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông H1, bà P đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo cam kết và để phát sinh nợ quá hạn tại Ngân hàng vào ngày 15/8/2018.

Hiện tính đến ngày xét xử sơ thẩm (Hết ngày 20/10/2024), ông H1, bà P còn nợ Ngân hàng B1 số tiền là 21.899.700.945 đồng (*Hai mươi một tỷ tám trăm chín mươi chín triệu bảy trăm nghìn chín trăm bốn mươi lăm đồng*). Trong đó, nợ gốc là: 16.724.000.000 đồng (*Mười sáu tỷ bảy trăm hai mươi bốn triệu đồng*); nợ lãi là: 4.672.372.276 đồng (*Bốn tỷ sáu trăm bảy mươi hai triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm bảy mươi sáu đồng*); phí trả chậm là: 503.326.669 đồng (*Năm trăm linh ba triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi chín đồng*).

Vì vậy, Ngân hàng B1 khởi kiện đến Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn yêu cầu buộc ông H1, bà P phải thanh toán cho Ngân hàng B1 toàn bộ số tiền nợ gốc nói trên và số tiền lãi phát sinh kể từ ngày 21/10/2024 cho đến khi thanh toán hết nợ vay cho Ngân hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết. Trường hợp ông H1, bà P không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng B1 có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi toàn bộ số nợ cho ngân hàng.

Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán hết dư nợ vay thì ông H1, bà P có nghĩa vụ tiếp tục sử dụng mọi tài sản và thu nhập hợp pháp khác để thanh toán hết số tiền nợ còn lại cho Ngân hàng.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, Bị đơn bà Nguyễn Thị P đã uỷ quyền cho Bị đơn ông Mai Văn H1 tham gia giải quyết vụ án. Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, ông Mai Văn H1 trình bày:

Vợ, chồng ông đã cùng ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đ Chi nhánh B2 để vay số tiền 18.160.000.000 đồng (*Mười tám tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng*). Để đảm bảo cho khoản vay, ông, bà đã thế chấp cho ngân hàng các tài sản gồm 01 tàu vỏ thép và 02 quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của ông, bà. Các thông tin của Hợp đồng tín dụng và tài sản thế chấp đúng như phía đại diện Ngân hàng đã trình bày tại phiên tòa. Việc ký kết các Hợp đồng giữa vợ chồng ông, bà với Ngân hàng là hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo đúng quy định của pháp luật, không có sự lừa dối hay cưỡng ép. Quá trình vay vốn, ông, bà chỉ mới thực hiện nghĩa vụ trả cho Ngân hàng một khoản tiền gốc và lãi phát sinh. Do công việc làm ăn khai thác hải sản gặp khó khăn, nên kể từ tháng 8 năm 2018 đến nay, ông, bà không có khả năng để trả nợ cho Ngân hàng, do đó đã để dẫn đến quá hạn khoản vay. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông, bà trả nợ số nợ gốc và khoản tiền lãi phát sinh thì ông, bà không có ý kiến gì. Do không có khả năng trả nợ nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật đồng thời đề nghị phía Ngân hàng sớm xử lý con tàu mà ông, bà đã thế chấp để thu hồi nợ, vì hiện con tàu đang neo đậu tại chỗ không hoạt động nên để lâu sẽ bị hư hỏng, giảm giá trị.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Nguyên đơn tuân thủ nghiêm chỉnh sự triệu tập của Tòa án, thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn đã không chấp hành theo sự triệu tập của Tòa án, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ ngày 30/9/2024 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Nguyễn Thị P đã uỷ quyền cho bị đơn ông Mai Văn H1 tham gia tố tụng để giải quyết vụ án, bị đơn ông Mai Văn H1 đã có mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử vụ án.

- Về nội dung: Thấy rằng yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 116, 117, 299, 317, 319, 320, 322, 398, 401, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; các Điều 147, 157, 158 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn, buộc ông H1, bà P phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng B1 tính đến hết ngày 20/10/2024 với tổng số tiền là: 21.899.700.945 đồng (*Hai mươi một tỷ tám trăm chín mươi chín triệu bảy trăm nghìn chín trăm bốn mươi lăm đồng*). Trong đó, nợ gốc là: 16.724.000.000 đồng (*Mười sáu tỷ bảy trăm hai mươi bốn triệu đồng*); nợ lãi là: 4.672.372.276 đồng (*Bốn tỷ sáu trăm bảy mươi hai triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm bảy mươi sáu đồng*); phí trả chậm là: 503.326.669 đồng (*Năm trăm linh ba triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi chín đồng*).

Trong trường hợp bị đơn không trả được nợ thì đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng BIDV theo quy định của pháp luật. Buộc bị đơn phải chịu toàn bộ án phí và chi phí tố tụng theo quy định. Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Ông Mai Văn H1, bà Nguyễn Thị P ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2016/7126528/HĐTD ngày 03/06/2016 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2016/7126528/VBSĐ ngày 04/4/2017 với Ngân hàng B1 là hợp pháp, phù hợp theo quy định tại Điều 398 Bộ luật Dân sự. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông H1, bà P đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo như thỏa thuận trong hợp đồng. Như vậy, Hội đồng xét xử xác định tranh chấp trên là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: ông Mai Văn H1, bà Nguyễn Thị P đều có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn C, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vì vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị P, tuy nhiên bà Nguyễn Thị P đã uỷ quyền cho bị đơn ông Mai Văn H1 tham gia tố tụng để giải quyết vụ án và ông Mai Văn H1 cũng đã có mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự để xét xử vụ án.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn:

Theo yêu cầu khởi kiện, lời trình bày của phía nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, xác định:

Giữa Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh B2 - Phòng G và ông Mai Văn H1, bà Nguyễn Thị P đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2016/7126528/HĐTD ngày

03/06/2016 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2016/7126528/VBSD ngày 04/4/2017. Phía Ngân hàng đã giải ngân số tiền vay cho ông H1, bà P theo Hợp đồng là 18.160.000.000 đồng. Để bảo đảm cho khoản vay này, ông H1, bà P đã thế chấp cho Ngân hàng 01 con tàu vỏ thép, theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2016/7126528/HĐBĐ ngày 06/06/2016; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số 01/2016/7126528/HĐBĐ ngày 06/06/2016 số: 01/2016/7126528/SĐBS ngày 30/12/2016 và quyền sử dụng đất theo các Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/7126528/HĐBĐ ngày 15/05/2015 và Hợp đồng số 01/2016/7126528/HĐBĐ ngày 21/06/2016. Các Hợp đồng thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định. Như vậy, Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản có nội dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật, là hợp đồng hợp pháp nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Theo các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và phía bị đơn thừa nhận, thể hiện trong quá trình thực hiện hợp đồng, bên vay ông Mai Văn H1, bà Nguyễn Thị P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi, nên Ngân hàng đã chuyển khoản vay thành nợ quá hạn và tính lãi trong hạn, quá hạn với mức lãi suất, thời gian vi phạm theo đúng thoả thuận trong hợp đồng đã ký kết. Bảng tính lãi trong hạn và lãi quá hạn do Ngân hàng cung cấp đã tính đúng số ngày, mức lãi suất áp dụng trong hợp đồng tín dụng.

Từ những nhận định trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào các Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; các Điều 116, 117, 299, 317, 319, 320, 322, 398, 401, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ (B1). Buộc ông Mai Văn H1, bà Nguyễn Thị P phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng B1 số tiền nợ là 21.899.700.945 đồng (*Hai mươi một tỷ tám trăm chín mươi chín triệu bảy trăm nghìn chín trăm bốn mươi lăm đồng*). Trong đó, nợ gốc là: 16.724.000.000 đồng (*Mười sáu tỷ bảy trăm hai mươi bốn triệu đồng*); nợ lãi là: 4.672.372.276 đồng (*Bốn tỷ sáu trăm bảy mươi hai triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm bảy mươi sáu đồng*); phí trả chậm là: 503.326.669 đồng (*Năm trăm linh ba triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi chín đồng*).

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm (21/10/2024) trở đi, ông H1, bà P còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Do hợp đồng thế chấp giữa hai bên đã có hiệu lực để thi hành nên trong trường hợp ông H1, bà P không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng B1 yêu cầu Tòa

án tuyên quyền xử lý tài sản thế chấp và tài sản phát sinh sau khi ký kết hợp đồng để thu hồi toàn bộ số nợ cho Ngân hàng B1; nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán hết dư nợ vay thì ông H1, bà P có nghĩa vụ tiếp tục sử dụng mọi tài sản và thu nhập hợp pháp khác để thanh toán hết số tiền nợ còn lại cho Ngân hàng là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 299 Bộ luật Dân sự nên cần được chấp nhận.

Xét quan điểm, đề xuất của Kiểm sát viên tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng: Trong giai đoạn tố tụng, Ngân hàng đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền 5.000.000 đồng; quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ đã chi phí hết; Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên ông H1, bà P phải chịu toàn bộ khoản chi phí này theo quy định tại Điều 157, Điều 158 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Theo đó, buộc ông H1, bà P có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng số tiền 5.000.000 đồng.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng B1 được chấp nhận nên ông H1, bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn Ngân hàng B1 theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; các Điều 116, 117, 299, 317, 319, 320, 322, 398, 401, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ: buộc ông Mai Văn H1, bà Nguyễn Thị P phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ số tiền còn nợ tính đến hết ngày 20/10/2024 là 21.899.700.945 đồng (*Hai mươi một tỷ tám trăm chín mươi chín triệu bảy trăm nghìn chín trăm bốn mươi lăm đồng*). Trong đó, nợ gốc là: 16.724.000.000 đồng (*Mười sáu tỷ bảy trăm hai mươi bốn triệu đồng*); nợ lãi là: 4.672.372.276 đồng; phí trả chậm là: 503.326.669 đồng.

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm (21/10/2024) trở đi, ông Mai Văn H1, bà Nguyễn Thị P còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán,

theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp ông H1, bà P không trả được toàn bộ số nợ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ được quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình xử lý các tài sản thế chấp để thu hồi toàn bộ số nợ, cụ thể:

- 01 quyền sử dụng đất của thửa số 40, tờ bản đồ số 3, diện tích 136,9 m² tại thôn C, xã Q, thị xã B, Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 328348, số vào sổ cấp GCN: CH02618 do Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình cấp ngày 30/12/2013 cấp cho ông Mai Văn H1 và bà Nguyễn Thị P.

- 01 quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của thửa đất số 31, tờ bản đồ số 3, diện tích 196,2m² tại thôn C, xã Q, thị xã B, Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 132451, số vào sổ cấp GCN: CH03109 do Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình cấp ngày 20/06/2016 cấp cho hộ ông Mai Văn H1 và bà Nguyễn Thị P và tài sản gắn liền với thửa đất nói trên theo thực tế là 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích xây dựng là 76,4m².

- 01 Tàu cá vỏ thép khai thác thủy hải sản cùng toàn bộ trang thiết bị, ngư lưới cụ được đóng mới theo Nghị định 67/2014/NĐ - CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 07/7/2014 của ông Mai Văn H1 theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá có số đăng ký QB - 98138 - TS được Chi cục thủy sản cấp ngày 24/10/2017.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Mai Văn H1 và bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ số tiền 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*).

3. Về án phí:

- Buộc ông Mai Văn H1, bà Nguyễn Thị P phải nộp 129.899.700 đồng (*Một trăm hai mươi chín triệu tám trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước.

- Trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ số tiền tạm ứng án phí 64.578.000 đồng (*Sáu mươi tư triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn đồng*) mà Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ba Đồn theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003370 ngày 28/6/2024.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (21/10/2024)./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THADS thị xã Ba Đồn;
- VKSND thị xã Ba Đồn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Tình